

## THÔNG BÁO

### Kết quả giám sát ngoại kiểm (đột xuất) chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

#### I. Thông tin chung:

- Tên cơ sở cấp nước: Xí nghiệp nước Hưng Hà.
- Địa chỉ: thôn Thị Độ, xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên.
- Đơn vị chủ quản: Công ty cổ phần nước sạch Thái Bình.
- Nguồn nước nguyên liệu: Nước dưới đất.

#### II. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước:

##### 1. Thông tin về mẫu thử nghiệm:

Căn cứ văn bản số 219/UBND-PKT, ngày 20/3/2026 của UBND xã Hưng Hà về việc đề nghị lấy mẫu xét nghiệm đối với nguồn nước sạch nhân dân đang sử dụng trên địa bàn xã Hưng Hà, ngày 25/3/2026, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật phối hợp với UBND xã Hưng Hà đã tổ chức ngoại kiểm (đột xuất) 03 mẫu nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của Xí nghiệp nước Hưng Hà, cụ thể như sau:

- Mẫu số 01 (GS.07/25/03/26): Mẫu nước lấy tại vòi phát của cơ sở cấp nước.
- Mẫu số 02 (GS.08/25/03/26): Mẫu nước lấy vòi trực tiếp tại hộ gia đình ông Vũ Văn Giang, thôn Nhân Cầu, xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên.
- Mẫu số 03 (GS.09/23/03/26): Mẫu nước lấy vòi trực tiếp tại hộ gia đình ông Nguyễn Văn Hưng, thôn Đãn Chàng 2, xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên.

Mỗi mẫu thực hiện xét nghiệm 31 thông số gồm: 27 thông số về hóa, lý và 04 thông số về Vi sinh vật.

**2. Kết quả thử nghiệm:** Căn cứ kết quả số: 631,632,633/2026/KQTN-XN ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (Có bản kết quả gửi kèm), cho thấy:

##### 2.1. Về kết quả xét nghiệm các thông số Hóa, Lý:

- Mẫu số 1: Có 27/27 thông số đạt tiêu chuẩn cho phép.
- Mẫu số 2,3: Có 26/27 thông số đạt tiêu chuẩn cho phép, thông số không đạt tiêu chuẩn cho phép cần khắc phục gồm: Hàm lượng Clo dư.

##### 2.2. Về kết quả xét nghiệm các thông số Vi sinh vật:

- Mẫu số 1: Có 4/4 thông số đạt tiêu chuẩn cho phép.
- Mẫu số 2,3: Có 3/4 thông số đạt tiêu chuẩn cho phép, thông số không đạt tiêu chuẩn cho phép cần khắc phục gồm: P.aeruginosa.

#### III. Kiến nghị:

1. Đối với Xí nghiệp nước Hưng Hà – Công ty cổ phần nước sạch Thái Bình:



- Rà soát lại ngay các quy trình sản xuất nước sạch của đơn vị để khắc phục kịp thời các thông số chưa đạt tiêu chuẩn tại mẫu số 02 và mẫu số 03 trong kết quả xét nghiệm gửi kèm gồm: Hàm lượng Clo dư, P.aeruginosa. Sau khi khắc phục cần thực hiện việc xét nghiệm lại các thông số này (thời gian thực hiện xét nghiệm trong 03 ngày và báo cáo kết quả khắc phục về cơ quan chức năng theo quy định.

- Gửi thông báo kết quả giám sát này tới các địa phương trong phạm vi dự án cấp nước và các hộ gia đình, nhất là những hộ gia đình được giám sát ngay sau khi nhận được kết quả; hướng dẫn người dân cách xử lý nguồn nước trong thời gian nhà máy khắc phục, đảm bảo nguồn nước sạch cho người dân.

- Tiếp tục phối hợp với chính quyền địa phương và các ngành chức năng tuyên truyền, hướng dẫn người dân sử dụng, bảo quản nguồn nước tại hộ gia đình đảm bảo vệ sinh, thường xuyên vệ sinh dụng cụ chứa nước.

- Thực hiện công khai kết quả nội kiểm, kết quả ngoại kiểm theo quy định hiện hành (công khai tại cơ sở cấp nước, gửi chính quyền địa phương trong phạm vi cấp nước).

- Thực hiện công tác nội kiểm đúng quy định theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế về việc Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, thường xuyên rà soát hệ thống sản xuất, quy trình sản xuất, định kỳ, có kế hoạch vệ sinh đường ống cấp nước tới các hộ gia đình. Khi có dấu hiệu bất thường về chất lượng nước cần thông báo ngay cho người dân và các cơ quan chức năng để phối hợp giải quyết.

- Đối với các thông số có tính chất dễ biến động (Hàm lượng Clo dư tự do, Độ đục...) đề nghị cơ sở cấp nước theo dõi chặt chẽ theo từng ca trực, thường xuyên kiểm soát chất lượng nước nguyên liệu để có kế hoạch điều chỉnh sản xuất cho phù hợp.

## 2. Đề nghị UBND xã Hưng Hà:

- Theo dõi hành động khắc phục đối với thông số chưa đạt tiêu chuẩn cho phép mà cơ quan chuyên môn nêu ở trên (Hàm lượng Clo dư và P.aeruginosa tại mẫu số 02,03).

- Tăng cường kiểm tra, giám sát đối với cơ sở cấp nước, nắm bắt thông tin phản ánh của người dân để kịp thời giám sát xét nghiệm chất lượng nước phục vụ nhân dân.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trân trọng thông báo./.

### Nơi nhận:

- Sở Y tế;
- UBND xã Hưng Hà;
- Công ty CP nước sạch Thái Bình;
- Xí nghiệp nước Hưng Hà;
- Lãnh đạo Trung tâm;
- Khoa xét nghiệm CDHA &TDCN ;
- Khoa TTGDSK của CDC(để đăng tải);
- Lưu VT, SKMT.



Lê Thị Hồng Nhung



SỞ Y TẾ HƯNG YÊN  
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Cơ sở 1: Đường Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên

Cơ sở 2: Số 113, Đường Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên

ĐT: 02273.832.639 - Email: khoaxncdchy@gmail.com

Số: 681 /2026/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 03/04/2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. Lý lịch mẫu:

Tên mẫu: Nước sinh hoạt

Nhận diện mẫu: GS.07/25/03/2026

Vị trí lấy mẫu: Vòi phát nhà máy

Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thủy tinh đầy nắp kín, có tem niêm phong

Nơi lấy mẫu: Xí Nghiệp Nước Sạch Hưng Hà

Địa chỉ: Thôn Thị Độc - Xã Hưng Hà - Tỉnh Hưng Yên

Người lấy mẫu: Nguyễn Duy Minh - Khoa XN - CDHA - TDCN - TTKSBT Hưng Yên

Ngày gửi mẫu: Ngày 25 tháng 03 năm 2026

Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 25 tháng 03 năm 2026

Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh



VILAS 629

II. Kết quả phân tích:

1. Chỉ tiêu hóa lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2023	TCU	< 0,3 <sup>(b)</sup>	15
2.	Mùi	SMEWW2150:2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3.	Độ đục <sup>(*)</sup>	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,45	2
4.	Độ pH <sup>(*)</sup>	TCVN 6492 : 2011	-	6,42	6,0 - 8,5
5.	Hàm lượng Asen (As) <sup>(*)</sup>	SMEWW3114B:2023	mg/L	< 0,3 x 10 <sup>-3(b)</sup>	0,01
6.	Hàm lượng Clo dư <sup>(*)</sup>	TCVN 6225-2:2021	mg/L	0,46	0,2 - 1,0
7.	Hàm lượng Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	TCVN 6179-1:1996	mg/L	< 0,01 <sup>(b)</sup>	1
8.	Hàm lượng Stibium(Sb)	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 2,0x10 <sup>-3(b)</sup>	0,02
9.	Hàm lượng Bari (Ba) <sup>(*)</sup>	TCVN 6660 : 2000	mg/L	< 0,4 <sup>(a)</sup>	1,3
10.	Hàm lượng Cadimi <sup>(*)</sup>	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 0,06x10 <sup>-3(b)</sup>	0,003
11.	Chỉ số pecmanganat <sup>(*)</sup>	TCVN 6186 : 1996	mg/L	0,704	2
12.	Hàm lượng Clorua <sup>(*)</sup>	TCVN 6194:1996	mg/L	230	250 hoặc 300
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 2,0x10 <sup>-3(a)</sup>	0,05
14.	Hàm lượng Đồng <sup>(*)</sup>	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,03 <sup>(b)</sup>	1

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm

- \* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017

- \*\* Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ

- \*\*\* Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
15.	Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) <sup>(*)</sup>	TCVN 6224:1996	mg/L	162	300
16.	Hàm lượng Kẽm	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03 <sup>(b)</sup>	2
17.	Hàm lượng Mangan tổng số <sup>(*)</sup>	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,03 <sup>(b)</sup>	0,1
18.	Hàm lượng Natri <sup>(*)</sup>	TCVN 6660 : 2000	mg/L	111	200
19.	Hàm lượng Nitrat(NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	TCVN 6180 : 1996	mg/L	0,755	11
20.	Hàm lượng Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	TCVN 6178 : 1996	mg/L	< 0,001 <sup>(b)</sup>	0,9
21.	Hàm lượng Sắt (tổng số) <sup>(*)</sup>	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,03 <sup>(b)</sup>	0,3
22.	Hàm lượng Sulphate <sup>(*)</sup>	QT 17.2025 / HLN	mg/L	< 4,0 <sup>(a)</sup>	250
23.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2023	mg/L	< 0,3x10 <sup>-3(b)</sup>	0,001
24.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW2540C:2023	mg/L	604	1.000
25.	Hàm lượng Chì (Pb) <sup>(*)</sup>	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 1,6x10 <sup>-3(b)</sup>	0,01
26.	Hàm lượng Niken	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,02 <sup>(b)</sup>	0,07
27.	Hàm lượng Florua <sup>(*)</sup>	QT 32.2025 / HLN	mg/L	< 0,3 <sup>(a)</sup>	1,5

## 2. Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Coliform <sup>(*)</sup>	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
2.	E.coli <sup>(*)</sup>	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
3.	S. aureus <sup>(*)</sup>	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	KPH	< 1
4.	P. aeruginosa <sup>(*)</sup>	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	KPH	< 1

Ghi chú: KPH - Không phát hiện

(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)

(b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)



KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Đỗ Luân Cấp*

TRƯỞNG KHOA  
XN - CDHA - TDCN

Ths. Phạm Thị Thu Hà

QUẢN LÝ KT  
BP. HÓA LÝ

Nguyễn Tuấn Minh

QUẢN LÝ KT  
BP. VI SINH

Nguyễn Thị Tuyết Mai

**Lưu ý:** - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- \* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
- \*\*\* Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước



SỞ Y TẾ HƯNG YÊN  
**TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**

Cơ sở 1: Đường Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên

Cơ sở 2: Số 113, Đường Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên

ĐT: 02273.832.639 - Email: khoaxncdchy@gmail.com

Số: *32* /2026/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 03/04/2026

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**



VILAS 629

**I. Lý lịch mẫu:**

Tên mẫu: Nước sinh hoạt

Nhận diện mẫu: GS.08/25/03/2026

Vị trí lấy mẫu : HGĐ Ông Vũ Văn Giang - Thôn Nhân Cầu - Xã Hưng Hà - Tỉnh Hưng Yên

Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thủy tinh đậy nắp kín, có tem niêm phong

Nơi lấy mẫu: Xí Nghiệp Nước Sạch Hưng Hà

Địa chỉ: Thôn Thị Độc - Xã Hưng Hà - Tỉnh Hưng Yên

Người lấy mẫu: Nguyễn Duy Minh - Khoa XN - CDHA - TDCN - TTKSBT Hưng Yên

Ngày gửi mẫu: Ngày 25 tháng 03 năm 2026

Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 25 tháng 03 năm 2026

Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh

**II. Kết quả phân tích:**

**1. Chỉ tiêu hóa lý:**

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2023	TCU	< 0,3 <sup>(b)</sup>	15
2.	Mùi	SMEWW2150:2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3.	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,66	2
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	6,42	6,0 - 8,5
5.	Hàm lượng Asen (As) <sup>(*)</sup>	SMEWW3114B:2023	mg/L	< 0,3 x 10 <sup>-3(b)</sup>	0,01
6.	Hàm lượng Clo dư <sup>(*)</sup>	TCVN 6225-2:2021	mg/L	< 0,15 <sup>(a)</sup>	0,2 - 1,0
7.	Hàm lượng Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	TCVN 6179-1:1996	mg/L	< 0,01 <sup>(b)</sup>	1
8.	Hàm lượng Stibium(Sb)	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 2,0x10 <sup>-3(b)</sup>	0,02
9.	Hàm lượng Bari (Ba) <sup>(*)</sup>	TCVN 6660 : 2000	mg/L	< 0,4 <sup>(a)</sup>	1,3
10.	Hàm lượng Cadimi <sup>(*)</sup>	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 0,06x10 <sup>-3(b)</sup>	0,003
11.	Chỉ số pemanganat <sup>(*)</sup>	TCVN 6186 : 1996	mg/L	0,704	2
12.	Hàm lượng Clorua <sup>(*)</sup>	TCVN 6194:1996	mg/L	224	250 hoặc 300
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 2,0x10 <sup>-3(a)</sup>	0,05
14.	Hàm lượng Đồng <sup>(*)</sup>	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,03 <sup>(b)</sup>	1

**Lưu ý:** - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm

- \* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017

- \*\* Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ

- \*\*\* Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
15.	Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) <sup>(*)</sup>	TCVN 6224:1996	mg/L	150	300
16.	Hàm lượng Kẽm	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03 <sup>(b)</sup>	2
17.	Hàm lượng Mangan tổng số <sup>(*)</sup>	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,03 <sup>(b)</sup>	0,1
18.	Hàm lượng Natri <sup>(*)</sup>	TCVN 6660 : 2000	mg/L	107	200
19.	Hàm lượng Nitrat(NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	TCVN 6180 : 1996	mg/L	0,721	11
20.	Hàm lượng Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	TCVN 6178 : 1996	mg/L	< 0,001 <sup>(b)</sup>	0,9
21.	Hàm lượng Sắt (tổng số) <sup>(*)</sup>	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,03 <sup>(b)</sup>	0,3
22.	Hàm lượng Sulphate <sup>(*)</sup>	QT 17.2025 / HLN	mg/L	< 4,0 <sup>(a)</sup>	250
23.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2023	mg/L	< 0,3x10 <sup>-3(b)</sup>	0,001
24.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW2540C:2023	mg/L	636	1.000
25.	Hàm lượng Chì (Pb) <sup>(*)</sup>	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 1,6x10 <sup>-3(b)</sup>	0,01
26.	Hàm lượng Niken	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,02 <sup>(b)</sup>	0,07
27.	Hàm lượng Florua <sup>(*)</sup>	QT 32.2025 / HLN	mg/L	< 0,3 <sup>(a)</sup>	1,5

## 2. Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Coliform <sup>(*)</sup>	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
2.	E.coli <sup>(*)</sup>	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
3.	S. aureus <sup>(*)</sup>	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	KPH	< 1
4.	P. aeruginosa <sup>(*)</sup>	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	04	< 1

Ghi chú: KPH - Không phát hiện

(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)

(b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)



KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

*Đỗ Xuân Cấp*

TRƯỞNG KHOA  
XN - CĐHA - TDCN

Ths. Phạm Thị Thu Hà

QUẢN LÝ KT  
BP. HÓA LÝ

Nguyễn Tuấn Minh

QUẢN LÝ KT  
BP. VI SINH

Nguyễn Thị Tuyết Mai

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- \* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
- \*\*\* Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước



SỞ Y TẾ HƯNG YÊN  
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Cơ sở 1: Đường Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên

Cơ sở 2: Số 113, Đường Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên

ĐT: 02273.832.639 - Email: khoaxncdchy@gmail.com

Số: 633 /2026/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 03/04/2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



I. Lý lịch mẫu:

Tên mẫu: Nước sinh hoạt

Nhận diện mẫu: GS.09/25/03/2026

Vị trí lấy mẫu : HGĐ Ông Nguyễn Văn Hưng - Đãn Chàng 2 - Xã Hưng Hà - Tỉnh Hưng Yên

Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thủy tinh đậy nắp kín, có tem niêm phong

Nơi lấy mẫu: Xí Nghiệp Nước Sạch Hưng Hà

Địa chỉ: Thôn Thị Độc - Xã Hưng Hà - Tỉnh Hưng Yên

Người lấy mẫu: Nguyễn Duy Minh - Khoa XN - CDHA - TDCN - TTKSBT Hưng Yên

Ngày gửi mẫu: Ngày 25 tháng 03 năm 2026

Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 25 tháng 03 năm 2026

Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh

II. Kết quả phân tích:

1. Chỉ tiêu hóa lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2023	TCU	< 0,3 <sup>(b)</sup>	15
2.	Mùi	SMEWW2150:2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3.	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0,69	2
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	6,43	6,0 - 8,5
5.	Hàm lượng Asen (As) <sup>(*)</sup>	SMEWW3114B:2023	mg/L	< 0,3 x 10 <sup>-3(b)</sup>	0,01
6.	Hàm lượng Clo dư <sup>(*)</sup>	TCVN 6225-2:2021	mg/L	< 0,15 <sup>(a)</sup>	0,2 - 1,0
7.	Hàm lượng Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	TCVN 6179-1:1996	mg/L	< 0,01 <sup>(b)</sup>	1
8.	Hàm lượng Stibium(Sb)	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 2,0x10 <sup>-3(b)</sup>	0,02
9.	Hàm lượng Bari (Ba) <sup>(*)</sup>	TCVN 6660 : 2000	mg/L	< 0,4 <sup>(a)</sup>	1,3
10.	Hàm lượng Cadimi <sup>(*)</sup>	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 0,06x10 <sup>-3(b)</sup>	0,003
11.	Chỉ số pecmanganat <sup>(*)</sup>	TCVN 6186 : 1996	mg/L	0,768	2
12.	Hàm lượng Clorua <sup>(*)</sup>	TCVN 6194:1996	mg/L	227	250 hoặc 300
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 0,67x10 <sup>-3(b)</sup>	0,05
14.	Hàm lượng Đồng <sup>(*)</sup>	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,03 <sup>(b)</sup>	1

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm

- \* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017

- \*\* Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ

- \*\*\* Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
15.	Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) <sup>(*)</sup>	TCVN 6224:1996	mg/L	152	300
16.	Hàm lượng Kẽm	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03 <sup>(b)</sup>	2
17.	Hàm lượng Mangan tổng số <sup>(*)</sup>	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,03 <sup>(b)</sup>	0,1
18.	Hàm lượng Natri <sup>(*)</sup>	TCVN 6660 : 2000	mg/L	102	200
19.	Hàm lượng Nitrat(NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	TCVN 6180 : 1996	mg/L	0,658	11
20.	Hàm lượng Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	TCVN 6178 : 1996	mg/L	< 0,001 <sup>(b)</sup>	0,9
21.	Hàm lượng Sắt (tổng số) <sup>(*)</sup>	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,03 <sup>(b)</sup>	0,3
22.	Hàm lượng Sulphate <sup>(*)</sup>	QT 17.2025 / HLN	mg/L	< 4,0 <sup>(a)</sup>	250
23.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2023	mg/L	< 0,3x10 <sup>-3(b)</sup>	0,001
24.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW2540C:2023	mg/L	600	1.000
25.	Hàm lượng Chì (Pb) <sup>(*)</sup>	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 1,6x10 <sup>-3(b)</sup>	0,01
26.	Hàm lượng Niken	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,02 <sup>(b)</sup>	0,07
27.	Hàm lượng Florua <sup>(*)</sup>	QT 32.2025 / HLN	mg/L	< 0,3 <sup>(a)</sup>	1,5

## 2. Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Coliform <sup>(*)</sup>	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
2.	E.coli <sup>(*)</sup>	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
3.	S. aureus <sup>(*)</sup>	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	KPH	< 1
4.	P. aeruginosa <sup>(*)</sup>	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	09	< 1

Ghi chú: KPH - Không phát hiện

(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)

(b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)



TRƯỞNG KHOA  
XN - CDHA - TDCN

*(Signature)*

Ths. Phạm Thị Thu Hà

QUẢN LÝ KT  
BP. HÓA LÝ

*(Signature)*

Nguyễn Tuấn Minh

QUẢN LÝ KT  
BP. VI SINH

*(Signature)*

Nguyễn Thị Tuyết Mai

**Lưu ý:** - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- \* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
- \*\*\* Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước